

(nhóm 85.41), khuếch đại trung tần hoặc cao tần (nhóm 85.43).

(c) Các bộ phận quang học của nhóm 90.01 hoặc 90.02.

(d) Máy ảnh (nhóm 90.06), nhiệt kế và ẩm kế (nhóm 90.25).

(e) Máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian (nhóm 91.08 hoặc 91.09)

(3) Các loại dễ được nhận biết thích hợp chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng riêng cho một máy, một thiết bị, một dụng cụ hoặc dùng chung cho nhiều máy, thiết bị, dụng cụ trong cùng một nhóm của Chương này thì vẫn được phân loại trong cùng nhóm với các máy, khí cụ, dụng cụ có liên quan đó, bằng cách áp dụng Chú giải 2 (b) của Chương.

high or intermediate frequency amplifiers (heading 85.43).

(c) Optical elements of heading 90.01 or 90.02.

(d) Photographic cameras (heading 90.06), thermometers and hygrometers (heading 90.25).

(e) Clock or watch movements (heading 91.08 or 91.09).

(3) Those identifiable as suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, appliance, instrument or apparatus, or with a number of machines, appliances, instruments or apparatus of the same heading of this Chapter; these are classifiable, by application of Chapter Note 2 (b), in the same heading as the relevant machines, appliances, instruments or apparatus.

Chương 91

Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2.- Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

Chapter 91

Clocks and watches and parts thereof

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Clock or watch glasses or weights (classified according to their constituent material);

(b) Watch chains (heading 71.13 or 71.17, as the case may be);

(c) Parts of general use defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39) or of precious metal or metal clad with precious metal (generally heading 71.15); clock or watch springs are, however, to be classified as clock or watch parts (heading 91.14);

(d) Bearing balls (heading 73.26 or 84.82, as the case may be);

(e) Articles of heading 84.12 constructed to work without an escapement;

(f) Ball bearings (heading 84.82); or

(g) Articles of Chapter 85, not yet assembled together or with other components into watch or clock movements or into articles suitable for use solely or principally as parts of such movements (Chapter 85).

2.- Heading 91.01 covers only watches with case wholly of precious metal or of metal clad with precious metal, or of the same materials combined with natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.01 to 71.04. Watches with case of base metal inlaid with precious metal fall in heading 91.02.

3.- Trong Chương này, khái niệm “máy đồng hồ cá nhân” (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4.- Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả hai loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm những thiết bị nhất định được thiết kế chủ yếu để đo thời gian hoặc để tác động vào một số hoạt động liên quan đến thời gian. Chúng bao gồm các loại đồng hồ phù hợp để mang theo người (các loại đồng hồ đeo tay và đồng hồ bấm thời gian), các loại đồng hồ khác (các loại đồng hồ thời gian thông thường, đồng hồ với bộ phận máy đồng hồ, đồng hồ báo thức, đồng hồ hàng hải, đồng hồ thời gian dùng cho các xe có động cơ, vv...); và cả các loại thiết bị ghi nhận thời gian, các dụng cụ đo quãng thời gian và dụng cụ hẹn giờ; nói chung, chương này bao gồm cả các bộ phận của những mặt hàng nêu trên.

Các mặt hàng được nêu trong Chương này có thể được làm bằng bất kỳ vật liệu gì (kể cả kim loại quý) và chúng cũng có thể được trang trí hay tô điểm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc bằng đá quý hay bán quý tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo (xem phần Chú giải Chi tiết nhóm 91.11 và 91.12).

Việc phân loại các loại đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân được gắn vào đồ vật khác (một món đồ của đồ nội thất, đèn, giá cài bút, chặn giấy, tập giấy viết, hộp đựng thuốc lá sợi, bật lửa, túi xách tay, hộp phấn trang điểm, hộp đựng thuốc lá, bút chì bấm, gậy ba-toong, v.v...) được quy định bởi các Quy tắc giải thích thuật ngữ của Danh mục. Ngay cả đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân chỉ thêm bộ phận chiếu sáng bên trong vẫn thuộc Chương này.

Bên cạnh những loại trừ được nêu tại Chú giải chi tiết mỗi nhóm, Chương này **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ mặt trời và đồng hồ cát (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (b) Thiết bị âm nhạc tự động (các loại nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót và những thứ tương tự) và các hộp phát nhạc không có mặt đồng hồ (**nhóm 92.08**).
- (c) Đồng hồ đồ chơi hay phụ kiện đính lên cây Giáng sinh dưới dạng đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân, không có máy đồng hồ (**nhóm 95.03 hay 95.05**).
- (d) Các mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác của loại dùng trong cửa hàng may mặc (**nhóm 96.18**).

3.- For the purposes of this Chapter, the expression “watch movements” means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter.

4.- Except as provided in Note 1, movements and other parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (for example, precision instruments) are to be classified in this Chapter.

GENERAL

This Chapter covers certain apparatus designed mainly for measuring time or for effecting some operation in relation to time. It includes timepieces suitable for carrying on the person (watches and stop-watches), other timepieces (ordinary clocks, clocks with watch movements, alarm clocks, marine chronometers, clocks for motor vehicles, etc.), and also time recording apparatus, time interval measuring instruments and time switches; in general, it also covers parts of these articles.

The articles of this Chapter may be of any material (including precious metals) and they may be decorated or trimmed with natural or cultured pearls, or natural, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones (see the Explanatory Notes to headings 91.11 and 91.12).

The classification of clocks and watches combined with some other object (an article of furniture, a lamp, inkstand, paperweight, writing-pad, tobacco jar, cigarette or cigar lighter, handbag, powder compact, cigarette case, propelling-pencil, walking-stick, etc.) is governed by the Rules for the interpretation of the Nomenclature. The mere inclusion of internal lighting does not remove clocks or watches from this Chapter.

In addition to the exclusions specified in the Explanatory Note to each heading, this Chapter **excludes, inter alia**:

- (a) Sundials and hour-glasses (classified according to their constituent material).
- (b) Musical automatons (mechanical singing birds and the like) and musical boxes without time dials (**heading 92.08**).
- (c) Toy clocks and watches and Christmas tree accessories in the form of clocks or watches, such as those without clock or watch movements (**heading 95.03 or 95.05**).
- (d) Automata and other animated displays of a kind used for shop window dressing (**heading 96.18**).

(e) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm, và đồ cổ (Chương 97).

Một chiếc đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân bao gồm hai phần chính: **phần máy và phần vỏ chứa máy** (hộp, vỏ, v.v...).

Máy của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân **loại cơ khí** gồm có các bộ phận sau:

(1) **Phần thân máy hoặc khung máy** thường bao gồm phần mâm và các cầu nối. Mâm là vật đỡ cơ bản của bộ máy, trên đó lắp các cầu nối được cố định bằng ốc vít và chốt. Một số thân hoặc khung máy, ngoài các cầu nối và cái mâm phù hợp, còn có một hay nhiều mâm phụ (được gọi, ví dụ: mâm bao dưới, mâm mặt số) để giữ một số bộ phận nhất định của máy vào đúng vị trí (cơ cấu chuyển động, cơ cấu báo thức...).

(2) **Thiết bị truyền động cho máy**, thường gồm có quả lắc hay lò xo; nguồn năng lượng cũng có thể là điện, hoặc là những thay đổi về nhiệt độ hay áp suất khí quyển.

(3) **Bộ truyền động**, tức là chuỗi bánh răng nối thiết bị truyền động với bộ phận điều hòa chuyển động (cái hồi) để đo lường thời gian.

(4) **Cơ cấu chuyển động**, tức là hàng loạt các bộ phận nó liên kết chuyển động của kim phút với chuyển động của kim giờ. Trong những bộ máy có đĩa mặt số, cơ cấu chuyển động thường được đặt giữa đĩa mặt số và đĩa máy.

(5) **Bộ phận điều hòa chuyển động** (cái hồi); cung cấp cho bánh lắc và dây tóc năng lượng cần thiết và bảo đảm chuyển động của bộ truyền động được kiểm soát.

(6) Các loại điều hòa chuyển động (cái hồi) thông thường nhất là mô neo hay đòn bẩy, tấm nâng (pin-pallet), xi lanh và chốt hãm.

(7) **Bộ điều tốc**; có chức năng điều chỉnh chuyển động tạo nên bởi cơ cấu truyền động. Bộ điều tốc gồm có quả lắc, bánh xe cân bằng và vành tốc, âm thoa, một mặt kính thạch anh áp điện hay bất kỳ hệ thống nào khác có thể xác định các khoảng thời gian.

(8) **Cơ cấu lên dây cót và đặt giờ bằng tay** (được thực hiện bằng một nút nhấn, núm kéo hoặc thanh gạt, v.v...).

Máy đã lắp ráp cùng với mặt số và các kim được đặt gọn trong vỏ hoặc hộp máy.

Bánh xe cân bằng, bộ phận điều chỉnh chuyển động và các bộ phận truyền động đều được quay một cách hài hòa. Đối với đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân thuộc loại rẻ tiền, các bộ phận này quay trực tiếp trên mâm và các cầu nối kim loại, nhưng trong những loại đắt tiền thì các ổ quay thường được làm bằng đá quý để chống mài mòn.

Đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân có thể được lắp thêm bộ phận chuông báo giờ, chuông báo thức hay chuông ngân. Mỗi thiết bị này đều đòi hỏi một bộ chuyển động đặc biệt.

(e) Works of art, collectors' pieces, and antiques (Chapter 97).

A clock or watch is composed of two main parts: the **movement** and the **container** for the movement (case, cabinet, etc.).

Mechanical watch or clock movements consist of the following parts:

(1) The **body or frame** usually consists of the plate and the bridges. The plate, to which the bridges are fixed by screws and pins, is the basic support of the movement. Some bodies or frames incorporate, apart from the bridges and the plate proper, one or more additional plates (called, for example, dial plate, lower plate cover) intended to hold in place certain parts of the movement (motion work, alarm mechanism, etc.).

(2) The **device which drives the movement**, usually consisting of weights or springs; the source of energy may also be electricity, or changes in temperature or atmospheric pressure.

(3) The **train**, i.e., the succession of toothed wheels which connects the driving device to the escapement and enables time to be measured.

(4) The **motion work**, i.e., the series of parts which links the motion of the minute hand to that of the hour hand. In movements with a dial plate, the motion work is generally located between the dial plate and the plate.

(5) The **escapement**; this provides the pendulum or balance and hairspring with the necessary energy and ensures that the motion of the train is controlled.

(6) The most usual types of escapement are the anchor or lever, the pin-pallet, the cylinder and the detent.

(7) The **regulating device**; this regulates the motion produced by the driving mechanism. It consists of a pendulum, a balance-wheel and hairspring combination, a tuning fork, a piezo-electric quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time.

(8) The **winding and hand setting mechanism** (operated by a push piece, a draw piece, or a rocking bar, etc.).

The assembled movement, together with the dial and hands, is fitted in the container or case.

The balance-wheel, the escapement parts and the train parts are finely pivoted. In the cheaper types of clocks and watches, they are pivoted directly in the metal of the plate and bridges, but in better instruments the bearings are jewelled to resist wear.

Clocks and watches may be equipped with a striking work, an alarm mechanism or a set of chimes. Each of these devices requires a special movement.

Đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân cơ học được lên dây bằng tay, bằng điện hoặc tự động.

*
* *

Các loại máy thuộc Chương này có thể là máy điện (bao gồm cả điện tử), ví dụ:

(A) **Các đồng hồ thời gian dùng pin khô hay ắc quy dự trữ yếu** (khoảng vài phút). Những đồng hồ này có một tổ hợp bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc quả lắc thông thường, dây cốt được lên dây định kỳ nhờ một nam châm điện.

(B) **Các đồng hồ thời gian nối với lưới điện có dự trữ mạnh** (vài giờ). Những đồng hồ này cũng trang bị một tổ hợp bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc quả lắc thông thường hoặc quả lắc, dây cốt được lên dây định kỳ nhờ một động cơ điện (đồng bộ, cảm ứng, v.v...)

(C) **Các đồng hồ quả lắc chạy bằng pin khô, ắc quy hoặc nối với lưới điện**; quả lắc được giữ cho giao động bởi một thiết bị điện tử.

(D) **Các đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân được cấp nguồn bằng pin khô hay ắc quy, với bộ điều tốc** (âm thoa, mặt kính thạch anh áp điện, v.v...) được duy trì dao động bằng một mạch điện tử.

(E) **Các đồng hồ thời gian động cơ (mô tơ) đồng bộ**. Những đồng hồ này được nối vào một dòng điện được điều chỉnh tần số, do đó chỉ gồm có mô tơ và hệ thống truyền động, không cần bộ điều tốc.

Hệ thống đồng hồ thời gian chạy điện được đề cập cụ thể hơn trong Chú giải Chi tiết của nhóm 91.05.

Một số loại đồng hồ thời gian chạy điện được lắp thêm thiết bị điều chỉnh giờ bằng điều khiển từ xa.

*
* *

Phục vụ cho mục đích định nghĩa các loại máy đồng hồ cá nhân theo Chú giải 3 của Chương này, các phương pháp đo lường kích thước sau đây được áp dụng:

(a) **Đo độ dày**

Độ dày của máy là khoảng cách từ mặt ngoài của chỗ đỡ mặt số (hay mặt nhìn thấy được của mặt số nếu mặt kia gắn chặt với máy) đến mặt ngoài đối diện xa nhất, không kể ốc, đai ốc hoặc các linh kiện cố định khác nhô lên trên bề mặt này.

(b) **Đo chiều rộng, chiều dài hay đường kính**

Tùy theo trường hợp, chiều rộng, chiều dài hay đường kính (được xác định bằng các trục đối xứng) được đo mà không tính đến núm lên dây hay núm xoay.

91.01 - Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với

Mechanical clocks and watches may be wound by hand, by electricity or automatically.

*
* *

The apparatus of this Chapter may be electrical (including electronic), e.g.:

(A) **Clocks using a dry battery or an accumulator with a low running reserve** (of the order of a few minutes). These clocks have a conventional balance-wheel and hairspring combination or a pendulum, the spring being periodically rewound by an electro-magnet.

(B) **Clocks connected to the mains, with a high running reserve** (several hours). These are also equipped with a normal balance-wheel and hairspring combination or pendulum, the spring or weight being rewound periodically by an electric motor (synchronous, induction, etc.).

(C) **Pendulum clocks driven from a dry battery, an accumulator or the mains**; the pendulum is kept swinging by means of an electro-magnetic device.

(D) **Clocks and watches powered by a dry battery or an accumulator, with a regulating device** (tuning fork, piezo-electric quartz crystal, etc.) which is kept oscillating by an **electronic circuit**.

(E) **Synchronous motor clocks**. These are connected to a controlled frequency current and therefore consist solely of the motor and the train, without a controlling device.

Electric clock systems are dealt with more specifically in the Explanatory Note to heading 91.05.

Some electric clocks are equipped with devices for setting them to the correct time by remote control.

*
* *

For the purposes of Note 3 to this Chapter, which defines watch movements, the following methods of measurement apply:

(a) **Measurement of thickness**

The thickness of a movement is the distance from the outer plane of the dial support (or the visible surface of the display if the latter is incorporated in the movement) to the furthest opposite outer plane, without taking account of any screws, nuts or other fixed parts projecting beyond that plane.

(b) **Measurement of width, length or diameter**

As appropriate, the width, length or diameter (which are determined by their axis of symmetry) is to be measured without taking the winding spindle or crown into consideration.

91.01 - Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of

vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.

- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9101.11 -- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học

9101.19 -- Loại khác

- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9101.21 -- Có bộ phận lên dây tự động

9101.29 -- Loại khác

- Loại khác

9101.91 -- Hoạt động bằng điện

9101.99 -- Loại khác

Chú giải chi tiết của nhóm 91.02 áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi chi tiết.

Theo Chú giải 2 của Chương này, đồng hồ cá nhân thuộc nhóm này phải có vỏ hoàn toàn bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý. Những đồng hồ này có thể được nạm đá quý hoặc nạm ngọc trai thiên nhiên hay nhân tạo và có thể có nắp hay dây đeo bằng kim loại quý (gắn đá quý hoặc không).

Theo Chú giải 7 của Chương 71, khái niệm “kim loại dát phủ kim loại quý” được hiểu là vật liệu có một lõi kim loại mà trên đó người ta phủ một hay nhiều lớp kim loại quý bằng cách hàn vảy, hàn cứng, hàn xì, cán nóng hay những phương pháp cơ học tương tự.

Tuy nhiên, đồng hồ cá nhân có vỏ bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý, có đáy bằng thép lại thuộc **nhóm 91.02**, cũng như đồng hồ cá nhân có vỏ bọc bằng kim loại cơ bản dát kim loại quý.

91.02 - Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.

- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9102.11 -- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học

9102.12 -- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử

9102.19 -- Loại khác

- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9102.21 -- Có bộ phận lên dây tự động

9102.29 -- Loại khác

- Loại khác:

9102.91 -- Hoạt động bằng điện

9102.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại dụng cụ tính thời gian chạy bằng cơ và điện (chủ yếu là điện tử), có vỏ và máy, thuộc loại để đeo hoặc mang theo người và được thiết kế để vận hành ở mọi vị trí, chỉ giờ hay đo các

precious metal or of metal clad with precious metal.

- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:

9101.11 -- With mechanical display only

9101.19 -- Other

- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:

9101.21 -- With automatic winding

9101.29 - Other

- Other:

9101.91 -- Electrically operated

9101.99 -- Other

The Explanatory Note to heading 91.02 applies, *mutatis mutandis*, to this heading.

In accordance with Note 2 to this Chapter, watches of this heading must have cases wholly of precious metal or of metal clad with precious metal. They may be set with gem stones or with natural or cultured pearls and may be fitted with a cover or have a bracelet of precious metal (gem set or not).

In accordance with Note 7 to Chapter 71, the expression “metal clad with precious metal” means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed, by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means, a covering of precious metal.

However, watches with case of precious metal or of metal clad with precious metal, having a steel back, fall in **heading 91.02**, as do watches with case of base metal inlaid with precious metal.

91.02 - Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01.

- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:

9102.11 -- With mechanical display only

9102.12 -- With opto-electronic display only

9102.19 -- Other

- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:

9102.21 -- With automatic winding

9102.29 -- Other

- Other:

9102.91 -- Electrically operated

9102.99 -- Other

This heading covers mechanical and electrical (mostly electronic) timekeeping instruments with case and movement, of a kind intended to be worn or carried and designed to function in all positions, which

khoảng thời gian, không kể độ dày của máy. Những dụng cụ này bao gồm đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi, đồng hồ cài áo, đồng hồ mang theo túi xách tay, đồng hồ gắn vào ghim cài áo, nhẫn, v.v...

Tuy nhiên, những đồng hồ có chân kê, dù đơn giản, cũng không được coi là đồng hồ cá nhân.

Nhóm này không chỉ bao gồm những đồng hồ cá nhân có máy đơn giản mà còn gồm cả những loại có hệ thống phức tạp, (nghĩa là ngoài việc đơn giản chỉ giờ, phút, giây còn kết hợp thêm các yếu tố khác), ví dụ như đồng hồ cá nhân tính giờ, báo thức, báo giờ liên tục và có chuông, tự động, có lịch, nhắc lịch làm việc v.v...

Nhóm này bao gồm cả những loại đồng hồ cá nhân có trang trí hay tính năng đặc biệt, như kín nước, chống "sốc" hay kháng từ; đồng hồ 8 ngày; lên dây tự động; đồng hồ có mặt số và kim dạ quang; đồng hồ có kim phụ ở giữa hay mặt số đặc biệt; đồng hồ không kim; đồng hồ thể thao (chẳng hạn đồng hồ cá nhân cho áo lặn có kim chỉ độ sâu), đồng hồ số nổi cho người mù.

Loại **đồng hồ cá nhân tính giờ chính xác** là những đồng hồ có độ chính xác cao đã được kiểm tra ở các thể khác nhau và tại các mức nhiệt độ khác nhau. Nhóm này cũng bao gồm những **đồng hồ cá nhân cho thủy thủ, nhưng không phải** là loại đồng hồ đo thời gian hàng hải và các loại tương tự (**nhóm 91.05**).

Đồng hồ cá nhân tính giờ không chỉ hiển thị thời gian trong ngày mà còn dùng để đo những khoảng thời gian tương đối ngắn. Những kiểu có kim thì ngoài ba kim thông thường (giờ, phút, giây) còn có thêm hai kim đặc biệt, tức là một kim phụ ở giữa chạy trọn một vòng trong một phút, kim này có thể cho chạy, dừng lại và trở về số không bằng một móc giạt hoặc nút bấm, và một kim ghi số vòng mà kim phụ trung tâm đã thực hiện. Một số đồng hồ cá nhân tính giờ nhất định có thêm một kim giây.

Nhóm này cũng bao gồm cả **đồng hồ cá nhân bấm giờ**. Loại này có kim khác với đồng hồ tính giờ đã mô tả ở trên ở chỗ chúng không có kim chỉ giờ, phút và giây thông thường mà chỉ có kim phụ trung tâm (có hoặc không có kim giây khác) và kim đếm phút. Tuy nhiên, các đồng hồ cá nhân bấm giờ điện tử thường có một thiết bị phụ để chỉ thời gian trong ngày.

Các đồng hồ cá nhân tính giờ và đồng hồ cá nhân bấm giờ có thể chỉ rõ phần năm, phần mười, phần trăm hay phần nghìn giây. Đôi khi chúng được lắp thiết bị đặc biệt cho phép xác định tốc độ của vận động viên chạy đua, xe cộ, âm thanh,... nhịp đập, sản lượng của một máy, v.v... mà không cần phải tính toán. Một số thuộc loại này cũng có thiết bị ghi thời gian.

Dây đeo (đã lắp hoặc chưa lắp) đi kèm với đồng hồ được phân loại vào nhóm này.

indicate the time or measure intervals of time, regardless of the thickness of the movement. These include wrist-watches, pocket-watches, fob-watches, watches for carrying in handbags, watches mounted in brooches, rings, etc.

However, timepieces incorporating a stand, however simple, should not be regarded as watches.

The heading covers not only watches with simple movements but also those with complex systems (i.e., incorporating extra elements in addition to those for simply indicating hours, minutes and seconds), for example, chronograph watches, alarm watches, repeaters and striking watches, automatic watches, calendar watches and watches indicating the working reserve.

The heading includes fancy or special-feature watches, such as watertight, shock-proof or antimagnetic watches; eight-day watches; self-winding watches; watches with luminous dials and hands; watches with centre-seconds hands or special dials; handless watches; sports watches (e.g., watches for skin divers, with built-in depth indicator); Braille watches.

Chronometer watches are high precision watches which have been tested in different positions and at variable temperatures. This group also includes **deck watches, but not** marine chronometers and the like (**heading 91.05**).

Chronograph watches not only show the time of day but can also be used to measure comparatively short periods of time. Those with hands have two special hands in addition to the usual three hands (for hours, minutes and seconds), i.e., a centre-seconds hand, which makes one complete revolution per minute and can be started, stopped and brought back to zero by means of a pendant or knob, and a hand which records how many minutes the centre-seconds hand has been in operation. Certain chronograph watches have a further seconds hand.

The heading also covers **stop-watches**. Those with hands differ from the chronograph watches described above in that they do not have the usual hour, minute and seconds hands, but only the centre-seconds hand (with or without a further seconds hand) and the minute recording hand. However, electronic stop watches frequently have a subsidiary facility to indicate the time of day.

Chronograph watches and stop-watches may mark fifths, tenths, hundredths and thousandths of a second. They are sometimes equipped with special devices so that the speed of a runner, a motor vehicle, sound, etc., the pulse rate, the output of a machine, etc., can be determined without calculation. Certain of these may also have devices for recording the time.

Wrist-straps presented with their watches (whether or not attached) are classified in this heading.

Nhóm này **không bao gồm** những thứ sau khi chúng được trình bày riêng lẻ: vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó (**nhóm 91.11**), máy đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.08** hay **91.10**), dây đeo, dải đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.13**) và các bộ phận của máy (thường thuộc nhóm **91.10** hay **91.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ đo bước (**nhóm 90.29**).
- (b) Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.03**).
- (c) Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các dạng tương tự dùng trên xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy (**nhóm 91.04**).

91.03 - Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.

9103.10 - Hoạt động bằng điện

9103.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại đồng hồ thời gian (kể cả đồng hồ báo thức nhưng **không bao gồm** đồng hồ thời gian thuộc **nhóm 91.04**) với điều kiện chúng được lắp máy đồng hồ cá nhân, và về cơ bản được làm ra để chỉ thời gian trong ngày. Theo Chú giải 3 của Chương, khái niệm “máy đồng hồ cá nhân” trong nhóm này được hiểu là máy móc được điều chỉnh bởi một bánh xe cân bằng và dây tóc, tinh thể thạch anh hay bất cứ hệ thống nào khác có thể xác định các khoảng thời gian, có bộ hiện số hay một hệ thống cho phép lắp bộ hiện số cơ. Những máy đồng hồ cá nhân như thế không được dày hơn 12 mm và chiều rộng, chiều dài hay đường kính không vượt quá 50 mm.

Tuy nhiên, nên lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các dạng đồng hồ thời gian tương tự, dùng trên xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy; những loại này được phân loại vào **nhóm 91.04** bất kể chủng loại hay độ dày của máy.
- (b) Đồng hồ thời gian (bao gồm cả đồng hồ báo thức) không đáp ứng những điều kiện tại đoạn đầu tiên, ví dụ như đồng hồ quả lắc, đồng hồ thời gian có bất cứ hệ thống điều chỉnh nào khác có khả năng xác định các khoảng thời gian mà độ dày vượt quá 12 mm, hoặc chiều rộng, chiều dài hay đường kính vượt quá 50 mm và đồng hồ thời gian mà máy không có hệ thống điều chỉnh (chẳng hạn chạy bằng động cơ đồng bộ). Những loại này thuộc **nhóm 91.05**.

Đồng hồ báo thức được lắp bộ chuông (thường dùng chính vỏ đồng hồ làm chuông) đồ chuông vào một giờ đã định trước trong ngày nhờ một kim đặc biệt. Bộ chuông đôi khi được thay thế bằng một thiết bị phát nhạc.

Với điều kiện có máy đồng hồ cá nhân, ngoài những loại khác, nhóm này còn bao gồm:

- (i) Đồng hồ thời gian gia dụng hay văn phòng (kể cả đồng hồ báo thức) có chân, đặt trên đế, v.v...

The heading **excludes** the following when separately presented: watch cases and parts of watch cases (**heading 91.11**), watch movements (**heading 91.08** or **91.10**), watch straps, watch bands and watch bracelets (**heading 91.13**) and parts of movements (generally **heading 91.10** or **91.14**).

The heading further **excludes**:

- Pedometers (**heading 90.29**).
- Clocks with watch movements (**heading 91.03**).

(c) Instrument panel clocks and clocks of a similar type, for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels (**heading 91.04**).

91.03 - Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04.

9103.10 - Electrically operated

9103.90 - Other

This heading covers clocks (including alarm clocks but **excluding** clocks of **heading 91.04**) **provided** they are equipped with watch movements, and are essentially constructed for indicating the time of day. Under Chapter Note 3, the expression “ watch movements ” in this heading means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter.

It should however be noted that the heading **excludes**:

- (a) Instrument panel clocks and clocks of a similar type, for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels; these are classified in **heading 91.04** regardless of the type or thickness of the movement.
- (b) Clocks (including alarm clocks) which do not satisfy the conditions specified in the first paragraph, for example, pendulum clocks, clocks with any other regulating system capable of determining intervals of time and exceeding 12 mm in thickness or exceeding 50 mm in width, length or diameter and clocks with movements without a regulating system (e.g., driven by synchronous motor). These fall in **heading 91.05**.

Alarm clocks are equipped with a striking mechanism (usually with the clock case acting as gong) which is set off at a given time of day fixed in advance by means of a special hand. The striking mechanism is sometimes replaced by a musical device.

Provided they have watch movements, the heading covers, *inter alia*:

- (i) Household or office clocks (including alarm clocks) on feet, on stands, etc.

- (ii) Đồng hồ thời gian du lịch có vỏ.
- (iii) Đồng hồ thời gian có lịch.
- (iv) Đồng hồ thời gian 8 ngày.
- (v) Đồng hồ thời gian điểm chuông theo giờ.
- (vi) Đồng hồ thời gian có mặt số và kim dạ quang.

Nhóm này **không bao gồm** những loại sau khi chúng được trình bày riêng biệt: máy (**nhóm 91.08** hay **91.10**), vỏ đồng hồ thời gian (**nhóm 91.12**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

91.04 - Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh với vỏ và máy, được đặc biệt chế tạo để lắp trên bàn điều khiển phương tiện, vô lăng, gương chiếu hậu, v.v... của xe cộ (xe có động cơ, xe đạp có động cơ, v.v...) máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy, bất kể chủng loại và độ dày của máy như thế nào. Chúng thường là đồng hồ thời gian chạy điện (chủ yếu là điện tử), đồng hồ lên dây tự động hay đồng hồ cơ 8 ngày.

Nhóm này còn bao gồm cả **đồng hồ tính giờ cho xe cộ**, ngoài các kim bình thường còn có một kim tính giờ, một kim ghi phút và bộ phận ghi thời gian chạy.

Nhóm này **không bao gồm** những loại sau khi chúng được trình bày riêng biệt: máy (**nhóm 91.08** hay **91.10**), vỏ đồng hồ thời gian (**nhóm 91.12**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

91.05 - Đồng hồ thời gian khác.

- Đồng hồ báo thức:

9105.11 - - Hoạt động bằng điện

9105.19 - - Loại khác

- Đồng hồ treo tường:

9105.21 - - Hoạt động bằng điện

9105.29 - - Loại khác

- Loại khác:

9105.91 - - Hoạt động bằng điện

9105.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm những loại đồng hồ, **không** được phân loại vào bất cứ nơi nào khác trong Chương này, mà chức năng cơ bản là chỉ thời gian trong ngày; do đó, chúng phải có **máy khác với máy đồng hồ cá nhân**. Đồng hồ thời gian và đồng hồ báo thức lắp máy đồng hồ cá nhân (như định nghĩa trong Chú giải 3 của Chương) **bị loại trừ (nhóm 91.03)**.

Các loại đồng hồ thời gian được phân loại ở đây có thể hoạt động bằng quả lắc, dây cốt, điện hay điện tử; nhìn chung chúng được điều chỉnh bởi một quả lắc, một bánh xe cân bằng và dây tóc, một âm thoa hoặc một tinh thể thạch anh áp điện. Chúng thường được lắp

(ii) Travelling clocks with cases.

(iii) Calendar clocks.

(iv) Eight-day clocks.

(v) Clocks which strike the hours.

(vi) Clocks with luminous dials and hands.

The heading **excludes** the following when separately presented: movements (**heading 91.08** or **91.10**), clock cases (**heading 91.12**) and parts of movements (generally **heading 91.10** or **91.14**).

91.04 - Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels.

This heading covers all clocks, complete with case and movement, specially constructed for mounting in the instrument panels, steering wheels, rear-view mirrors, etc., of vehicles (motor vehicles, motor bicycles, etc.), aircraft, spacecraft or vessels, regardless of the type and thickness of the movement. They are usually electric (mostly electronic) clocks, self-winding clocks, or mechanical eight-day clocks.

The heading also covers **vehicle chronographs**, which, in addition to the usual hands, have a chronograph hand, a minute recording hand and a running-time recorder.

The heading **excludes** the following when presented separately: movements (**headings 91.08 to 91.10**), clock cases (**heading 91.12**) and parts of movements (generally **heading 91.10** or **91.14**).

91.05 - Other clocks.

- Alarm clocks:

9105.11 - - Electrically operated

9105.19 - - Other

- Wall clocks:

9105.21 - - Electrically operated

9105.29 - - Other

- Other:

9105.91 - - Electrically operated

9105.99 - - Other

This heading covers timekeepers, **not** classified elsewhere in the Chapter, essentially constructed for indicating the time of day; they must, therefore, have **movements other than watch movements**. Clocks and alarm clocks with watch movements (as defined by Chapter Note 3) are **excluded (heading 91.03)**.

The clocks classified here may be weight, spring, electrically or electronically operated; they are generally regulated by a pendulum, a balance-wheel and hairspring, a tuning fork or a piezo-electric quartz crystal. They are often equipped with a striking

thêm bộ chuông (báo giờ, nửa giờ, hoặc 15 phút) có quả chuông, đĩa chuông hay bộ chuông ngân.

Theo những điều kiện kể trên, nhóm này bao gồm:

Đồng hồ thời gian công cộng; đồng hồ thời gian ở các cửa hàng, trong gia đình, v.v...; các đồng hồ thời gian chu kỳ; các dạng đặc biệt theo vùng của đồng hồ trang trí (đồng hồ kiểu Neuchâtel, đồng hồ Paris, đồng hồ chim cú cu, kiểu Westminster, v.v...); đồng hồ kiểu “con rôi”; đồng hồ chạy bằng tiền xu, đồng hồ dùng cho thiên văn hay đài quan sát; đồng hồ lên dây tự động (ví dụ như lên dây bằng sự biến đổi nhiệt độ hay áp suất khí quyển); đồng hồ báo thức; đồng hồ có kim giây ở giữa; đồng hồ điện tử; đồng hồ thạch anh áp điện.

Nhóm này còn bao gồm các đồng hồ thời gian dành cho các hệ thống đồng hồ điện được dùng trong các thành phố, nhà máy, tổng đài điện thoại, nhà ga, sân bay, ngân hàng, khách sạn, trường học, bệnh viện, v.v... Những hệ thống này bao gồm một đồng hồ chính điều khiển chính xác và nhiều đồng hồ phụ được điều khiển từ xa. Đồng hồ chính thường có máy cơ hay điện và một thiết bị tiếp xúc để truyền xung động điều khiển cho các đồng hồ phụ. Các đồng hồ phụ chỉ giờ và phút nhận xung động điều khiển vào thời điểm cuối của mỗi phút hoặc mỗi nửa phút. Chúng có một nam châm điện có lõi quay hay dao động, kích thích bộ truyền động và máy chuyển động; mỗi xung động của đồng hồ chính đẩy kim phút nhảy từng phút hay nửa phút. Bộ truyền động cũng có thể được vận hành bằng một dây cót lên dây bằng điện hay trực tiếp bằng một động cơ điện. Các đồng hồ phụ chỉ giây được lắp thêm kim giây ở giữa ngoài kim giờ và kim phút. Trong trường hợp này, ngoài thiết bị truyền xung phút, đồng hồ chính phải có một thiết bị đặc biệt phát xung động từng giây. Tuy nhiên nên chú ý rằng nhóm này **không bao gồm** những đồng hồ phụ chỉ có kim phút và kim giây hoặc chỉ độc có kim giây (để chỉnh các đồng hồ cá nhân, v.v...); những đồng hồ này thuộc **nhóm 91.06**.

Đồng hồ phụ có thể được dùng trong hoặc ngoài nhà, có thể có hai hay nhiều mặt số, và có thể được thiết kế để đặt trên một mặt phẳng như mặt bàn.

Đồng hồ chính đôi khi điều khiển các thiết bị điện khác, như máy ghi thời gian, đồng hồ chỉ báo của nhân viên bảo vệ, các thiết bị chuyển mạch, các máy ghi, các tín hiệu (chuông báo, còi báo động, đèn), đèn hiệu hàng hải hoặc đèn pha.

Nhóm này cũng bao gồm các nhóm đồng hồ thời gian đồng bộ điều khiển chính mà những cài đặt khí được vận hành bằng khí nén, dùng cho việc đặt role và đồng bộ thời gian.

Nhóm này còn bao gồm những đồng hồ hàng hải hoặc các loại tương tự, nghĩa là những đồng hồ có định có độ chính xác cao, chủ yếu được thiết kế đặc biệt dùng để theo dõi thời gian trên các tàu thủy mặc dù một số còn được sử dụng cho các mục đích khoa học. Các dụng cụ này nhìn chung thường lớn hơn các đồng hồ đo giờ cá nhân và được lắp trong hộp; có thể

mechanism (hours, half-hours, or quarters) acting on a bell or gong, or a multi-gong chiming mechanism.

Subject to the above conditions, the heading includes:

Public clocks; clocks for shops, the home, etc.; period clocks; special regional forms of fancy clocks (Neuchâtel clocks, Paris clocks, cuckoo-clocks, Westminster chiming clocks, etc.); “marionette” clocks; coin-operated clocks; astronomical or observatory clocks; self-winding clocks (wound, for example, by variations of temperature or atmospheric pressure); alarm clocks; centre-seconds clocks; electronic clocks; piezo-electric quartz crystal clocks.

The heading also includes **clocks for electric clock systems** as used in towns, factories, telephone exchanges, stations, airports, banks, hotels, schools, hospitals, etc. These systems consist of a precision-regulated master clock and the secondary clocks which it drives by remote control. The **master clock** has usually a mechanical or electrical movement and a contact device for transmitting the driving impulses to the secondary clocks. The **secondary clocks**, indicating the hours and minutes, receive their driving impulses at the end of each minute or half-minute. They have an electro-magnet with a rotating or oscillating armature which actuates the train and the motion work; each impulse from the master clock advances the minute hand by one minute or half-minute. The train may also be driven by an electrically wound spring or directly by an electric motor. Seconds-indicating secondary clocks are provided with centre-seconds hands in addition to the hour and minute hands. In this case, the master clock must have a special device emitting impulses each second, besides the minutes contact. It should, however, be noted that the heading **excludes** secondary clocks with only minute and seconds hands or with seconds hands alone (for regulating watches, etc.); these fall in **heading 91.06**.

Secondary clocks may be used indoors or outdoors, may have two or more dials, and may be designed for placing on a flat surface such as a table.

Master clocks sometimes control other electric appliances, such as time-registers, watchmen’s tell-tales, switching appliances, recorders, signals (bells, sirens, lamps), beacons or ground-lights.

The heading also includes groups of mains-driven synchronous clocks, and pneumatic installations operated by compressed air, used for relaying and synchronising time.

The heading also covers **marine or similar chronometers**, i.e., high precision stationary timepieces, mainly designed for keeping time on ships though some are also used for scientific purposes. These instruments are generally larger than chronometer watches and are fitted in boxes; they may or may not be mounted in gymbals. They usually

được hay không được treo trong khớp vạn năng (các-đăng). Một lần lên dây chúng thường chạy từ 2 hoặc 8 ngày và nói chung có một chốt điều hòa chuyển động, một bánh côn, một thiết bị để biến đổi tác động của lò xo chính thành lực ép bất biến và một bộ phận chỉ thời gian hoạt động dự trữ.

Nhóm này **không bao gồm** những loại sau khi chúng được trình bày riêng biệt: vô đồng hồ thời gian (**nhóm 91.12**), máy (**nhóm 91.09** hay **91.10**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Đồng hồ cá nhân cho thủy thủ (**nhóm 91.01** hay **91.02**).

(b) Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại tương tự dùng trên xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy (**nhóm 91.04**).

91.06 - Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).

9106.10 - Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian

9106.90 - Loại khác

Với điều kiện chúng được vận hành bằng máy kiểu đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian, (bao gồm cả máy đồng hồ phụ hay máy đồng hồ động cơ đồng bộ) hoặc bằng một động cơ đồng bộ có hay không có bánh răng giảm tốc, nhóm này bao gồm:

(i) Các loại thiết bị dùng để ghi thời gian trong ngày mà một hành động hay công việc bị tác động; và

(ii) Các loại thiết bị, **chưa** được chi tiết ở nơi khác, dùng để đo, ghi, hoặc bằng cách khác chỉ ra những khoảng thời gian.

Những thiết bị này có thể có mặt số chỉ giờ, phút hay giây. Tuy nhiên, một số thiết bị thuộc nhóm này, như thiết bị chấm công, đồng hồ chỉ báo của nhân viên bảo vệ và máy ghi thời gian dùng cho bò câu đưa thư, đôi khi được chế tạo không có mặt số.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Thiết bị chấm công**, dùng để ghi lại thời gian đến hoặc rời khỏi nhà máy, phân xưởng, v.v của những người làm công. Chúng bao gồm một chiếc hộp bên trong chứa một đồng hồ thời gian, một thiết bị ghi ngày giờ vận hành bằng máy đồng hồ, một búa và một ruy băng lăn mực. Người làm công đưa thẻ của mình vào máy, vận hành búa bằng cơ hay điện để búa in lên thẻ chính xác ngày, giờ và phút người đó đi qua. Do đó, xem thẻ có thể tính được số giờ người đó có mặt. Loại được sử dụng nhiều nhất là đồng hồ điện hay đồng hồ cơ chạy 8 ngày. Chúng có thể hoạt động độc lập, nói với đồng hồ chính hay đóng vai trò là đồng hồ chính. Trong trường hợp là đồng hồ chính, đôi khi chúng được nối với bộ chuông hay còi (xem Chú giải chi tiết nhóm 91.05).

run either two or eight days at one winding, and generally have a detent escapement, a fusee, a device for converting the force of the mainspring into constant pressure, and a working reserve indicator.

The heading **excludes** the following when presented separately: clock cases (**heading 91.12**), movements (**heading 91.09** or **91.10**) and parts of movements (generally **heading 91.10** or **91.14**).

The heading further **excludes**:

(a) Deck watches (**heading 91.01** or **91.02**).

(b) Instrument panel clocks and clocks of a similar type, for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels (**heading 91.04**).

91.06 - Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time-recorders).

9106.10 - Time-registers; time-recorders

9106.90 - Other

Provided they are operated by a movement of the watch or clock type (including secondary or synchronous motor clock movements) or by a synchronous motor with or without reduction gear, this heading covers:

(i) A wide range of apparatus for recording the time of day at which some action or operation is effected; and

(ii) Apparatus, **not** elsewhere specified, for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time.

Such apparatus may have dials indicating hours, minutes or seconds. However, certain instruments of this heading, such as time-registers, watchmen's tell-tales and pigeon-timers, are sometimes constructed without dials.

The heading includes:

(1) **Time-registers** for recording the arrival and departure of employees in factories, workshops, etc. These consist of a case containing a clock, a date marker actuated by the clock movement, a hammer and an inking ribbon. The employee inserts his card in the machine and operates the hammer either mechanically or electrically, thus stamping the card with the exact date, hour and minute. The number of hours he has been present can then be calculated from the card. Mechanical eight-day clocks and electric clocks are most commonly used. They may be independent, connected to a master clock or themselves serve as master clocks. In the last case, they sometimes set off a striking mechanism or a siren (see the Explanatory Note to heading 91.05).

(2) **Thiết bị ghi thời gian** là những dụng cụ tương tự thiết bị chấm công được nêu ở điểm (1) ở trên, nhưng còn ghi cả tháng, năm, số thứ tự hay các dấu hiệu khác; một số loại thiết bị loại này còn được lắp thêm thiết bị cộng tổng thời gian làm việc (ví dụ: trong một ngày hay một tuần). Những thiết bị này còn có thể được sử dụng để đóng dấu lên thư tín hay giấy tờ kế toán, ghi ngày tháng của phiếu giá thành, .v.v.

(3) **Đồng hồ chỉ báo của nhân viên bảo vệ**, thường là dụng cụ mang theo được (xách tay), có một máy đồng hồ thời gian làm quay mặt số bằng giấy hay thiết bị ghi ngày tháng. Nhờ một chìa khóa đặc biệt, người tuần tra (gác đêm) ghi lại các lần kiểm tra định kỳ của mình (giờ, phút, số điểm kiểm tra) tại các điểm kiểm soát bằng cách đục lỗ hay đóng dấu mặt số quay, hoặc in bằng ruy băng lăn mực trên một băng giấy.

(4) **Máy ghi thời gian** dùng cho bồ câu đưa thư để đánh dấu thời điểm đến của bồ câu đưa thư trong các cuộc thi. Những thiết bị này dưới dạng hộp xách tay bên trong có một đồng hồ thời gian, một hộp tròn đựng vòng và một thiết bị ghi ngày, giờ, phút và giây lúc đến, bằng cách in trên ruy băng hay đục lỗ ở đĩa hay băng giấy.

(5) **Thiết bị kiểm soát tần số chính** sử dụng với các hệ thống đồng hồ động cơ đồng bộ, công tắc định thời gian, v.v. Những thiết bị này có mặt số chỉ giờ chuẩn, giờ của đồng hồ động cơ đồng bộ và khoảng cách biệt giữa hai loại giờ này. Về cơ bản những thiết bị này bao gồm một bộ máy chỉ ra sự khác biệt về thời gian, một máy đồng hồ phụ điều khiển bởi một đồng hồ chính và chỉ thời gian chuẩn, một máy đồng hồ động cơ đồng bộ và nhiều thiết bị tiếp xúc, tín hiệu hay điều chỉnh.

(6) **Các đồng hồ** dùng để đo thời gian diễn ra các hiện tượng ngắn, giới hạn bởi sự đóng mở của công tắc điện. Những đồng hồ này được sử dụng để kiểm tra các công tơ điện, đo tốc độ phản ứng của con người, v.v. Những bộ phận chính của chúng là một động cơ đồng bộ, một liên kết điện từ và một công tơ có mặt số tính đến giây và phần trăm giây, toàn bộ đựng trong một chiếc hộp. Khi thiết bị này hoạt động, động cơ đồng bộ chạy liên tục và được liên kết với công tơ trong suốt thời gian xảy ra hiện tượng.

Các đồng hồ dùng để đo thời gian chạy bằng điện hay điện tử nếu không có máy kiểu đồng hồ hoặc không có động cơ đồng bộ **bị loại trừ (nhóm 90.31)**.

(7) **Đồng hồ để bàn hay đồng hồ ở sân vận động dùng cho các hoạt động thể thao**, nhằm để chỉ thời gian tới đích hay thời gian thi đấu theo phút và giây.

Tuy nhiên, đồng hồ thời gian ở sân vận động có mặt số chỉ thời gian **bị loại trừ (nhóm 91.05)**.

(8) **Đồng hồ bấm giờ và các đồng hồ khác được sử dụng để đo khoảng thời gian của một số quá trình**. Chúng có mặt số chỉ giây, mặt số cộng phút và một cần khởi động và kết thúc.

(2) **Time-recorders** similar to the time-registers described in (1) above but marking also the month, the year, a serial number or other indications; some of these instruments are also equipped with a device for totalling up working hours (e.g., per day or per week). These instruments are also used for stamping mail or accounting documents, dating costing slips, etc.

(3) **Watchmen's tell-tales**, usually portable. These have a clock movement actuating a paper dial or a dating appliance. By means of a special key, the watchman records his periodical visits (hour, minute, number of post) at the control points by perforating or stamping the revolving dial, or by printing with an inking tape on a paper strip.

(4) **Pigeon-timers** for recording the arrival of homing pigeons at the end of a race. These are portable cases containing a clock, a drum for the rings and a device which marks the day, hour, minute and second of arrival either by printing on a tape, or by perforating a disc or paper band.

(5) **Master frequency control instruments** used with systems of synchronous motor clocks, time switches, etc. These instruments have a dial indicating the standard time, the time of the synchronous motor clock and the time difference between the two. They consist essentially of a mechanism for indicating the time differences, a secondary clock movement, controlled by a master clock and indicating the standard time, a synchronous motor clock movement and various contact, signalling or regulating devices.

(6) **Timers** for measuring the duration of short-lived phenomena limited by opening and closing electric contacts. These timers are used for checking electricity supply meters, for measuring the speed of human reactions, etc. Their principal parts are a synchronous motor, an electro-magnetic coupling and a meter with a dial indicating seconds and hundredths of seconds; the whole is contained in a case. When the instrument is in operation, the synchronous motor runs continuously and is coupled to the meter for the duration of the phenomenon.

Electric or electronic timers without a movement of the clock type or a synchronous motor are **excluded (heading 90.31)**.

(7) **Table or stadium timers for sporting events**, indicating time of arrival or playing time in minutes and seconds.

Stadium clocks with clock dials are, however, **excluded (heading 91.05)**.

(8) **Stop-clocks and other timers used for measuring the duration of some processes**. These have a seconds dial, a dial for totalling minutes, and a lever for starting and stopping.

(9) **Đồng hồ đo thời gian nói chuyện điện thoại**, hoạt động như đồng hồ bấm giờ và có thể lắp thêm bộ chuông.

(10) **Đồng hồ ghi thời gian, dùng cho các hoạt động thể thao**, có máy đồng hồ động cơ đồng bộ điều khiển bởi một máy tạo dao động thạch anh. Loại này cho phép ghi thời gian một cách chính xác tới 1/100 của giây, và thứ tự về đích hay xuất phát; chúng có thể hoạt động bằng cách chụp ảnh, hoặc bằng cách in hay đục lỗ trên băng giấy dịch chuyển với tốc độ đều.

Các dụng cụ phụ trợ cho đồng hồ bấm giờ thể thao (hộp và bàn giữ đồng hồ, công tắc đường đua, thiết bị tế bào quang điện, bộ phận truyền âm, thiết bị truyền điện hay hay truyền điện báo radio, .v.v.) được phân loại vào những nhóm thích hợp của chúng.

(11) **Đồng hồ ghi tiến trình** dùng cho một khoảng thời gian ngắn. Những đồng hồ này đổ chuông sau một số phút nhất định định trước (thường là đến 60 phút); chúng được lắp một máy đồng hồ báo thức và một mặt số thường đánh số từ 0 đến 10, 0 đến 30 hay 0 đến 60. Chúng được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực mà thời gian tiến trình cần được kiểm soát.

Tuy nhiên, các thiết bị đóng ngắt định giờ, khác với các đồng hồ ghi tiến trình nói trên ở chỗ đáng lẽ đổ chuông vào thời điểm đã định thì chúng “ngắt” hay “đóng” mạch điện, bị loại trừ (**nhóm 91.07**).

(12) **Đồng hồ phụ** (được điều khiển bởi đồng hồ chính), chỉ có kim phút và kim giây hoặc chỉ có kim giây (để điều chỉnh đồng hồ, .v.v.).

(13) **Máy đếm cho trò chơi bi-a**, có máy đồng hồ thời gian, chỉ thời gian chơi hoặc tính luôn ra số tiền phải trả tính trên thời gian đó.

(14) **Đồng hồ bấm giờ cho những người chơi cờ**, gồm hai máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian có mặt số chỉ thời gian tính bằng giờ và phút, hai nút bấm hay cần để cho đồng hồ chạy hay dừng.

Nhóm này **không bao gồm** những mặt hàng sau đây nếu được trình bày riêng: vỏ cho các thiết bị mô tả ở trên (được phân loại vào **nhóm 91.12** hoặc vào các nhóm tương ứng với chúng, xem Chú giải nhóm 91.12), máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian (**các nhóm từ 91.08 đến 91.10**), và các bộ phận của máy đồng hồ này (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Dụng cụ và thiết bị của **Chương 90**, dù có hay không có máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian, nhưng không có mặt số thời gian, ví dụ như: máy ghi thủy triều và máy ghi địa chấn (**nhóm 90.15**), máy ghi khí áp và máy ghi nhiệt (**nhóm 90.25**), áp kế (**nhóm 90.26**), đồng hồ đo lượng cung cấp hay tiêu thụ khí, chất lỏng hoặc điện (**nhóm 90.28**), máy đếm vòng quay, máy đếm sản phẩm, đồng hồ tốc độ, máy đo tốc độ góc, đồng hồ tính tiền gắn trên tắc xi, đồng hồ đếm bước và các thiết bị hay dụng cụ dùng tính khoảng cách thời gian ngắn bằng việc đếm (**nhóm 90.29**), cũng như máy đo đường cong (**nhóm 90.31**).

(9) **Timers for registering the duration of telephone conversations**; these operate like stop-clocks and may have a striking mechanism.

(10) **Time-recorders for sporting events**, with synchronous motor movement, usually controlled by a quartz crystal oscillator. These can record time correctly to one hundredth of a second, and also the order of arrival or departure; they may operate either photographically, or by printing on or perforating a paper tape moving at constant speed.

Items of auxiliary sporting timekeeping apparatus (stands and holders for timers, starting gates, photoelectric cell devices, acoustical, electric or radio telegraphic transmission instruments, etc.) are classified in their own appropriate headings.

(11) **Process timers** for short periods of time. These ring a bell after a given number of minutes (usually up to 60); they are equipped with an alarm movement and a dial normally bearing the figures 0-10, 0-30 or 0-60. They are used in all fields where the duration of a process must be controlled.

However, time switches, which differ from process timers in that instead of actuating a striking system at a given time, they “make” or “break” an electric circuit, are **excluded (heading 91.07)**.

(12) **Secondary clocks** (operated by a master clock) with only minute and seconds hands or with seconds hands alone (for regulating watches, etc.).

(13) **Billiards meters** which employ a clock movement to indicate the time in play or the amount payable based on that time.

(14) **Time clocks for chess-players**, consisting of two clock or watch movements with dials indicating time in hours and minutes, and two buttons or levers by which the movements can be started and stopped.

The heading **excludes** the following when presented separately: cases for the apparatus described above (classified either in **heading 91.12** or in their respective headings, see the Explanatory Note to heading 91.12), watch or clock movements (**headings 91.08 to 91.10**), and parts of such movements (generally **heading 91.10** or **91.14**).

The heading also **excludes**:

(a) Instruments and apparatus of **Chapter 90**, whether or not having a movement of the watch or clock type, but not equipped with a time dial, such as recording tide gauges and seismographs (**heading 90.15**), barographs and thermographs (**heading 90.25**), manometers (**heading 90.26**), gas, liquid or electricity supply or production meters (**heading 90.28**), revolution counters, production counters, speed indicators, tachometers, taximeters, pedometers and instruments and apparatus for measuring short time intervals by counting (**heading 90.29**), opisometers (**heading 90.31**).

(b) Đồng hồ cá nhân tính giờ chính xác, đồng hồ tính giờ và đồng hồ bấm giờ (**nhóm 91.01 hoặc 91.02**).

(c) Máy nhịp (**nhóm 92.09**).

91.07 - Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.

Nhóm này gồm các thiết bị **không** có đặc tính của đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.05, nhưng được thiết kế chủ yếu để tự động nối hoặc ngắt mạch điện tại thời điểm đã định, thường là theo chương trình hàng ngày hay hàng tuần đã lập trước. Để được phân loại vào nhóm này, những thiết bị này **phải có** một máy thuộc loại đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian (bao gồm cả máy đồng hồ phụ hay máy đồng hồ động cơ đồng bộ) hoặc chỉ có một động cơ đồng bộ có hay không có bánh răng giảm tốc.

Thiết bị đóng ngắt định giờ được sử dụng điều khiển các hệ thống chiếu sáng (cho các khu vực công cộng, cửa hàng, cầu thang, biển hiệu, v.v.), hệ thống đốt nóng (máy đun nước, v.v.), hệ thống làm lạnh, trạm bơm và đồng hồ điện 2 tốc độ, v.v. Về cơ bản chúng bao gồm một máy đồng hồ cơ hay điện thuộc loại đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian hoặc một động cơ đồng bộ và thường có một mặt số có hay không có kim, một thiết bị điều chỉnh giờ (cần và chốt), cùng các hệ thống rơ le điều khiển, thiết bị đóng ngắt và chuyển mạch. Toàn bộ được đặt trong một vỏ chứa có các cực đấu dây. Mặt số thường dùng chỉ giờ và đôi khi cả ngày và tháng; xung quanh mặt số có các cần hoặc chốt để khởi động các thiết bị tiếp xúc vào giờ đã định.

Thiết bị đóng ngắt định giờ có thể được điều khiển bằng bộ ổn nhiệt, bộ điều áp, bộ điều chỉnh mực nước, v.v.

Nhóm này cũng bao gồm các **công tắc để đóng và mở mạch cung cấp nguồn cho các thiết bị điện** (máy thu hình, bàn là, máy giặt, đèn bi-a, v.v.) bật lên khi cho đồng tiền xu vào và tắt đi thông qua hoạt động của một mô tơ đồng bộ, khoảng thời gian giữa hai động thái này được xác định bằng số đồng tiền xu được đưa vào.

Nhóm này **không bao gồm** những mặt hàng sau nếu được trình bày riêng: hộp (vỏ) cho các thiết bị được mô tả bên trên (có thể được phân vào **nhóm 91.12** hay vào nhóm tương ứng với chúng, xem Chú giải Chi tiết nhóm 91.12), máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (các **nhóm từ 91.08 đến 91.10**) và bộ phận của các máy này (thường **thuộc nhóm 91.10** hay **91.14**).

91.08 - Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.

- Hoạt động bằng điện:

9108.11 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học

9108.12 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử

9108.19 - - Loại khác.

9108.20 - Có bộ phận lên dây tự động

(b) Chronometer watches, chronograph watches and stop-watches (**heading 91.01 or 91.02**).

(c) Metronomes (**heading 92.09**).

91.08 - Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor.

This heading covers devices which do **not** have the character of clocks of heading 91.05, but are mainly designed to make or break electric circuits automatically at given times, usually at times determined according to a previously established daily or weekly programme. To be included in this heading these devices **must have** a movement of the watch or clock type (including secondary or synchronous motor clock movements) or a synchronous motor with or without reduction gear.

Time switches are used for the control of lighting circuits (for public places, shop windows, staircases, illuminated signs, etc.), heating circuits (water heaters, etc.), cooling installations, pumps, two-rate electricity supply meters, etc. They consist essentially of a mechanical or electric movement of the watch or clock type or a synchronous motor, usually a dial with or without hands, a time-regulating device (levers and pins), together with systems of driving relays, switches and commutators. The whole is enclosed in a case with terminals. The dial is usually marked in hours and sometimes also in days and months; levers or pins around its periphery actuate the contact devices at the desired times.

Time switches may be set in action by thermostats, pressure regulators, water level regulators, etc.

The heading also includes **switches for making and breaking the circuit supplying electrical apparatus** (television receivers, irons, washing machines, billiard table lights, etc.), switching on when coins are inserted and switching off through the action of a synchronous motor, the interval being determined by the number of coins inserted.

The heading **excludes** the following when presented separately: cases for the devices described above (classified either in **heading 91.12** or in their respective headings, see the Explanatory Note to heading 91.12), watch or clock movements (**headings 91.08 to 91.10**) and parts of such movements (generally **heading 91.10** or **91.14**).

91.09 - Watch movements, complete and assembled.

- Electrically operated:

9108.11 - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated

9108.12 - - With opto-electronic display only

9108.19 - - Other

9108.20 - With automatic winding

9108.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng đối với các máy đồng hồ đã lắp ráp, không có vỏ, nghĩa là đã hoàn chỉnh và sẵn sàng để sử dụng. Những máy đồng hồ như vậy có thể là một trong 5 loại cơ bản:

- (1) máy cơ;
- (2) máy điện tử, loại lên dây cót;
- (3) máy điện tử có bộ cộng hưởng uốn (âm thoa);
- (4) máy thạch anh có bộ hiện số theo công nghệ analog (kim).
- (5) máy thạch anh có màn hình hiện số điện tử số (đi-ốt phát sáng (LED) hoặc màn hình tinh thể lỏng (LCD)).

Các máy cơ hay điện tử có bộ hiện số theo công nghệ analog có thể được trình bày dưới dạng không có mặt số hay kim. Trong máy điện tử (dạng rắn) với bộ hiện số theo công nghệ kỹ thuật số, bộ phận cảm ứng hiển thị là một bộ phận không tách rời của máy; nếu không có nó thì máy không thể chạy và do đó không thể xem là hoàn chỉnh và đã lắp ráp theo đúng nghĩa của nhóm này.

Theo Chú giải 3 của Chương, khái niệm “máy đồng hồ cá nhân” thuộc nhóm này có nghĩa là những thiết bị điều chỉnh bởi bánh xe cân bằng và dây tóc, tinh thể thạch anh hay bất kỳ hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng thời gian, với một màn hình hay một hệ thống mà có thể được gắn kèm màn hình hiện số cơ. Những máy đồng hồ loại này có độ dày không vượt quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hay đường kính phải không vượt quá 50 mm. Vì vậy, những máy này chủ yếu sử dụng cho các đồng hồ cá nhân, đồng hồ thời gian thuộc các nhóm từ 91.01 đến 91.03, ngoài ra chúng vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù chúng được sử dụng để kết hợp với các hàng hóa khác thuộc Chương này hoặc thậm chí cho những dụng cụ hay thiết bị của các Chương khác (dụng cụ đo lường hay dụng cụ chính xác, đồng hồ đếm bước, khí cụ nỏ, .v.v.).

Nhóm này **không bao gồm** những máy đồng hồ không đáp ứng các điều kiện trên đây (**nhóm 91.09** hay **91.10**), và các động cơ hoạt động bằng dây cót thuộc **nhóm 84.12**.

Máy đồng hồ thuộc nhóm này có thể ở dạng đã hoặc chưa được đánh bóng, được mạ niken, được mạ rhodium, được mạ bạc, được mạ vàng, quét vec ni, v.v.

Máy đồng hồ cá nhân chạy pin hay ắc qui vẫn được phân loại trong nhóm này cho dù có kèm pin hay ắc qui hay không.

91.09 - Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.

9109.10 - Hoạt động bằng điện

9109.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại máy đồng hồ thời gian đã lắp ráp, có thể nói là hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng;

9108.90 - Other

This heading applies to assembled watch movements without cases, that is to say, complete and ready for use. These movements may be of five principal types:

- (1) mechanical movements;
- (2) electronic movements of the balance-spring type;
- (3) electronic movements with a flexural resonator (tuning fork);
- (4) quartz movements with an analogue time display (hands);
- (5) quartz movements with an electronic digital time display (light-emitting diodes (LED) or liquid crystal display (LCD)).

Mechanical or electronic movements with an analogue time display may be presented without dial or hands. In electronic (*solid state*) movements with a digital time display, the display cell forms an integral part of the movement; without it the movement cannot function and hence cannot be regarded as complete and assembled within the meaning of this heading.

Under Chapter Note 3, the expression “watch movements” in this heading means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter. These movements are therefore mainly intended for the watches and clocks of headings 91.01 to 91.03, but they remain classified here even if for incorporation in other articles of this Chapter or even in instruments or apparatus of other Chapters (measuring or precision instruments, pedometers, explosive devices, etc.).

The heading **excludes** movements not conforming to the above conditions (**heading 91.09** or **91.10**), and spring-operated motors of **heading 84.12**.

The movements of this heading may be unpolished, polished, nickel-plated, rhodium-plated, silvered, gilded, varnished, etc.

Battery or accumulator powered watch movements are classified in this heading, whether or not the battery or accumulator is present.

91.09 - Clock movements, complete and assembled.

9109.10 - Electrically operated

9109.90 - Other

This heading covers all assembled movements of the clock type, that is to say, complete and ready for use;

những máy đồng hồ này có thiết bị hiển thị thời gian theo công nghệ analog (kim), có thể có hay không có mặt số hay kim.

Máy đồng hồ thuộc nhóm này chủ yếu sử dụng cho hàng hóa của các nhóm từ 91.04 đến 91.07, nhưng chúng vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù dùng để lắp vào các dụng cụ hay thiết bị thuộc các Chương khác (dụng cụ đo lường hay dụng cụ chính xác, công tơ, khí cụ nê, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mô tơ chạy bằng dây cót hoặc đôi trọng, v.v., không được lắp, cũng không phù hợp để lắp bộ phận điều tốc, thuộc **nhóm 84.12** (ví dụ những mô tơ sử dụng trong hộp âm nhạc).

(b) Máy đồng hồ cá nhân theo định nghĩa ở Chú giải 3 của Chương (xem Chú giải chi tiết **nhóm 91.08**).

Do đó, nhóm này bao gồm, *không kể những cái khác*, máy đồng hồ hoạt động bởi bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc bởi bất kỳ bộ điều chỉnh nào khác có khả năng xác định các khoảng thời gian, có độ dày trên 12 mm hay có chiều rộng, chiều dài hay đường kính trên 50 mm; máy đồng hồ quả lắc; máy đồng hồ thời gian chạy bằng điện, dù có hay không có bộ điều chỉnh (máy đồng hồ thời gian phụ, máy đồng hồ thời gian đồng bộ, v.v.).

Để được phân loại vào nhóm này, máy đồng hồ thời gian đồng bộ và máy đồng hồ thời gian phụ phải kết hợp thêm, ngoài một động cơ đồng bộ hay nam châm điện, với một bộ truyền động đồng hồ tức là một bộ truyền động bao gồm các bộ phận như bánh xe trung tâm, bánh xe chuyên, bánh xe gai, bánh xe kim giờ, phút. Nếu để riêng, động cơ đồng bộ và động cơ nam châm điện được phân loại theo nhóm thích hợp với chúng, dù chúng có được gắn bánh răng giảm tốc điều chỉnh tốc độ của trục hay không.

Máy đồng hồ thời gian này có thể ở dạng đã hoặc chưa được đánh bóng, được mạ niken, mạ rhodium, mạ bạc, vàng, quét vec ni, v.v..

91.10 - Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.

- Của đồng hồ cá nhân

9110.11 - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)

9110.12 - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp

9110.19 - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp

9110.90 - Loại khác

Cụm máy là một bộ **hoàn chỉnh** các bộ phận chưa lắp ráp hay được lắp ráp một phần của máy đồng hồ thời gian hay máy đồng hồ cá nhân (mua bán được dưới dạng này). Trong trường hợp máy đồng hồ có bộ hiển số cơ thì có thể có hoặc không có mặt số và bộ kim.

those having an analogue time display device (hands) may be with or without dial or hands.

The movements of this heading are mainly intended for the goods of headings 91.04 to 91.07, but they remain classified here even if meant for incorporation in instruments or apparatus of other Chapters (measuring or precision instruments, meters, explosive devices, etc.).

The heading **excludes**:

(a) Spring-operated or weight-operated motors, etc., not fitted, nor adapted to be fitted, with escapements, of **heading 84.12** (e.g., those for operating musical boxes).

(b) Watch movements as defined in Chapter Note 3 (see the Explanatory Note to **heading 91.08**).

The heading therefore covers, *inter alia*, movements regulated by a balance-wheel and hairspring or by any other regulating system capable of determining intervals of time, and exceeding 12 mm in thickness or 50 mm in width, length or diameter; pendulum movements; electrical clock movements, with or without regulators (secondary clock movements, synchronous clock movements, etc.).

To be classified here, synchronous and secondary clock movements **must** incorporate, in addition to the synchronous motor or the electro-magnet, a clock train, i.e., a train containing parts such as the first, second, third and fourth wheel, the minute wheel and hour wheel. Separately presented electro-magnets and synchronous motors are classified in their own appropriate headings, whether or not they are equipped with reduction gears regulating the speed of the shaft.

These clock movements may be unpolished, polished, nickel-plated, rhodium-plated, silvered, gilded, varnished, etc.

91.10 - Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements.

- Of watches:

9110.11 - - Complete movements, unassembled or partly assembled (movement sets)

9110.12 - - Incomplete movements, assembled

9110.19 - - Rough movements

9110.90 - Other

Movement set (chablon) means a **complete set** of the components of a watch or clock movement, unassembled or partly assembled (marketed in this form). In the case of mechanical display movements, the dial and hands may or may not be included.

Máy cơ chưa đủ bộ của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian là những máy đã được lắp nhưng còn thiếu một số bộ phận ngoài mặt số, kim hay ti (suốt) lên dây (ví dụ, bộ phận bộ phận điều tốc hay cầu ổ cốt).

Máy chưa hoàn chỉnh của đồng hồ cá nhân điện tử hay đồng hồ thời gian điện tử là những máy đã được lắp nhưng còn thiếu một số bộ phận trừ pin (ví dụ: bộ hiện số, một phần mạch điện tử hay các chi tiết của bộ phận này).

Máy ở dạng chưa hoàn chỉnh có mặt hiện số cơ của đồng hồ cá nhân điện tử hoặc máy đồng hồ thời gian điện tử là những máy đã được lắp nhưng còn thiếu một số bộ phận ngoài mặt số, kim, ti (suốt) lấy giờ hoặc pin (ví dụ, thiếu mạch điện tử hay các chi tiết của bộ phận này, động cơ).

Máy đồng hồ chưa đủ bộ và chưa lắp ráp của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian là những bộ phận chưa được lắp ráp của máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian bao gồm mâm (cả các mâm phụ), các cầu, bộ truyền động, máy chuyển động, bộ phận lên dây và lấy giờ và các bộ phận phụ trợ như bộ phận lên dây tự động, bộ phận lịch, bấm giờ, báo thức, v.v, nhưng không có bộ phận điều tốc, bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc các thiết bị điều tốc khác, lò xo chính, mặt số hay kim. Những bộ phận này có thể được trình bày có hoặc không có hộp chứa.

91.11 - Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.

9111.10 - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý

9111.20 - Vỏ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc

9111.80 - Vỏ đồng hồ loại khác

9111.90 - Các bộ phận

Nhóm này bao gồm:

(A) **Vỏ đồng hồ cá nhân thuộc nhóm 91.01 hoặc 91.02** (đồng hồ bỏ túi, đồng hồ đeo tay, đồng hồ tính giờ, v.v.), có hay không có mặt kính, được trình bày không có máy đồng hồ.

(B) **Bộ phận của các loại vỏ** này bao gồm:

(1) **Thân vỏ**, nghĩa là phần khung của vỏ. Chúng có thể có **bản lề** để lắp đáy và ở đồng hồ bỏ túi, thân vỏ còn có bản lề để lắp nắp trong và vòng đệm gắn vào mặt đồng hồ.

(2) **Dây đeo** (xích), hàn vào khung vỏ, cùng với **vòng** (khâu) (đồng hồ bỏ túi) và **gút**.

(3) **Nắp trong**, bộ phận bên trong để che, bảo vệ máy đồng hồ (không có ở những đồng hồ cá nhân thông thường).

(4) **Vòng đệm** gắn vào mặt đồng hồ, phần để cố định kính. Gờ để cố định kính được gọi một cách chính xác hơn là **đường rãnh**.

(5) **Đáy**, phần đáy kín đồng hồ ở mặt đối diện với mặt kính. Đồng hồ cá nhân thông thường chỉ có một đáy

Incomplete mechanical watch or clock movement means a movement which is mounted but lacks certain parts other than the dial, hands or winding spindle (e.g., the escapement or the barrel bridge).

Incomplete fully electronic watch or clock movement means a movement which is mounted but lacks certain parts other than the battery (e.g., the display, part of the electronic circuit or components thereof).

Incomplete electronic watch or clock movement with mechanical display means a movement which is mounted but lacks certain parts other than the dial, hands, setting spindle or battery (e.g., the electronic circuit or components thereof, the motor).

Rough watch or clock movement means the unassembled parts of a watch or clock movement consisting of the plate (and any additional plates), bridges, train, motion work, winding and setting mechanism, and additional mechanisms such as automatic winding device, calendar mechanisms, chronograph, alarm, etc., but without escapement, balance-wheel and hairspring or other regulating device, mainspring, dial or hands. These may be presented with or without a barrel.

91.11 - Watch cases and parts thereof.

9111.10 - Cases of precious metal or of metal clad with precious metal

9111.20 - Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated

9111.80 - Other cases

9111.90 - Parts

This heading covers:

(A) **Cases for the watches of heading 91.01 or 91.02** (pocket-watches, wrist-watches, chronograph watches, etc.), with or without glasses, presented without movements.

(B) **Parts of these cases**, including:

(1) **The case body**, i.e., the framework of the case. It may have **hinges** for the bottom, and in pocket-watches the case bodies have also hinges for the dome and the bezel.

(2) **The pendant**, welded to the case body, with the **watch bow** (for pocket-watches) and the **bushings**.

(3) **The dome**, the inner cover protecting the movement (does not exist in ordinary watches).

(4) **The bezel**, the part which holds the glass. The edge for holding the glass in place is more especially referred to as the **groove**.

(5) **The bottom**, which closes the watch on the opposite side from the glass. Ordinary watches have

trong khi loại đồng hồ có nắp kim loại che mặt kính có mặt đáy thứ hai tương tự (**mặt trên**) để bảo vệ mặt kính.

Vỏ đồng hồ đeo tay không có dây đeo (xích) hoặc cũng không có vòng, nhưng có **tai (quai)** để lắp dây đeo. Tai (quai) này gồm một số bộ phận, trong đó **thanh ngang** có thể được cố định hay được vận hành bằng lò xo. Một số loại đồng hồ đeo tay của phụ nữ không có tai mà có những **vấu** để móc dây đeo.

Vỏ đồng hồ đeo tay thường chỉ có hai bộ phận, thân vỏ và mặt đáy là một khối. Một số trường hợp mặt đáy và vòng đệm gắn vào mặt đồng hồ đỡ một phần nắp trong hoặc vòng đệm gắn vào mặt đồng hồ liền với thân vỏ. Trong những loại được hoàn thiện ở mức cao thì máy đồng hồ là vật đầu tiên được gắn **nắp trong bảo vệ**.

Vỏ đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng có thể được làm bằng mọi chất liệu. Chúng chủ yếu làm bằng kim loại cơ bản (thép, niken, v.v. được đánh bóng, mạ crôm, mạ bạc hay mạ vàng), hoặc làm từ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hay đôi khi bằng plastic, ngà, mã não, xà cừ hay đồi mồi. Chúng có thể được trang trí (chạm, khắc, khảm ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hay đá bán quý thuộc loại tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vỏ bảo vệ đơn giản đồng hồ cá nhân, không bao gồm mặt kính đồng hồ cá nhân; những thứ này được phân loại vào những nhóm tương ứng của chúng.

(b) Bộ phận có công dụng chung đã định trong Chú giải 2 của Phần XV (bao gồm cả lò xo của vỏ đồng hồ đeo tay), làm bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) và các mặt tương tự làm bằng plastic (**Chương 39**).

(c) Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng (**nhóm 91.12**)

91.12 - Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.

9112.20 - Vỏ

9112.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm vỏ đồng hồ thời gian, và vỏ của các mặt hàng khác thuộc Chương này **với điều kiện** chúng là loại tương tự như vỏ đồng hồ thời gian; do vậy, nhóm này bao gồm vỏ cho đồng hồ báo thức, đồng hồ hàng hải, đồng hồ dùng cho xe cộ, thiết bị chăm công, máy ghi thời gian, hoặc máy ghi mốc thời gian, máy đếm thời gian (đếm phút, đếm giây, v.v) hoặc các loại đồng hồ thời gian khác của Chương này. Các loại vỏ nêu trên vẫn được phân loại ở Chương này cho dù chúng có mặt kính hay không và đã hoàn chỉnh hay chưa hoàn chỉnh. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** vỏ giống như loại dùng cho đồng hồ thời gian thông thường mà là vỏ của loại được dùng cho các thiết bị khoa học, công tơ điện, v.v. (vỏ đồng hồ bấm giờ, máy ghi thời gian hoặc công tắc định thời gian đôi khi cũng thuộc loại này); các loại vỏ này được phân loại trong các nhóm tương ứng với chúng.

only one, while hunters have a second similar piece (the **cover**) which protects the glass.

Cases for wrist-watches have no pendant or watch bow proper, but have **lugs** for attaching the wrist-straps. These lugs consist of several parts, including the **bar** which may be fixed or spring-operated. Some ladies' wrist-watches have no lugs but are provided with **claws** for attaching a cord.

Wrist-watch cases often consist of only two parts, the case body and the bottom being combined. Sometimes, the bottom and the bezel each bear one part of the dome, or the bezel and the case body are in one piece. In more highly finished types, the movement is first enclosed in a **protective dome**.

Watch cases and parts thereof may be of any material. They are mainly made of base metal (steel, nickel, etc., polished, chromium-plated, silvered or gilded), or of precious metal, or of metal clad with precious metal, or sometimes of plastics, ivory, agate, mother-of-pearl or tortoise-shell. They may be ornamented (engine-turned, engraved, chased, trimmed with natural or cultured pearls, natural, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, etc.).

The heading **excludes**:

(a) Simple protective covers for watches, nor watch glasses; these are classified in their own appropriate headings.

(b) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV (which include springs for watch cases), of base metal (**Section XV**) and similar goods of plastics (**Chapter 39**).

(c) Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof (**heading 91.12**).

91.12 - Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof.

9112.20 - Cases

9112.90 - Parts

This heading covers clock cases, and, **provided** they are of a type similar to clock cases, cases for other goods of this Chapter; **subject** to this reserve, the heading therefore includes cases for alarm clocks, marine chronometers, motor vehicle clocks, time-registers, time-recorders or time-stamps, time interval meters (minute timers, seconds timers, etc.) or for other clocks of this Chapter. Such cases remain in the heading whether with or without glasses, and whether or not finished. But the heading **excludes** cases of a type not similar to normal clock cases but rather of the type used for scientific apparatus, electricity supply meters, etc. (cases for timers, time-recorders or time switches are sometimes of this kind); such cases are classified in their own appropriate headings.

Vỏ được phân loại vào nhóm này có nhiều dạng khác nhau; chúng thường làm từ kim loại (kể cả kim loại quý), gỗ, plastic, da, đồi mồi, xà cừ, cầm thạch, thạch cao tuyết hoa, vật liệu gốm, đá onyx, mã não hay ngà. Chúng có thể được trang trí, khảm ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hay đá bán quý thuộc loại tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo, hoặc kết hợp với các họa tiết, tác phẩm điêu khắc, tượng nhỏ, hình con vật, v.v...

Các bộ phận của vỏ đồng hồ thời gian như vành lắp kính, khung, giá, đế và chân cũng thuộc nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vỏ bảo vệ, thường làm bằng thủy tinh, được trình bày riêng (**nhóm 70.20**).

(b) Các bộ phận có công dụng chung được định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV (bao gồm lò xo của vỏ đồng hồ thời gian), làm bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) và các mặt hàng tương tự bằng plastic được phân loại trong **Chương 39**.

(c) Vỏ đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.11**).

91.13 - Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.

9113.10 - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý

9113.20 - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc

9113.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại dây đeo, quai đeo và vòng đeo của đồng hồ cá nhân, tức là tất cả những gì có thể giữ chắc đồng hồ trên cổ tay.

Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân có thể được làm bằng mọi chất liệu, ví dụ, kim loại cơ bản, kim loại quý, da, plastic hay vật liệu dệt. Chúng cũng có thể được trang trí một cách đặc sắc nhưng không vì thế mà làm thay đổi việc phân loại.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ làm từ bất cứ chất liệu gì khi có thể nhận biết được chúng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Những thứ để đeo khác (vòng đeo cổ, dây đeo, dây xích, nhẫn, kim gài, v.v). Chúng được phân loại vào các nhóm tương ứng với chúng.

(b) Khoá và khoá bấm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý (**nhóm 71.15**) hoặc bằng kim loại cơ bản (**nhóm 83.08**).

(c) Dây đeo, quai đeo và vòng đeo trình bày cùng với đồng hồ cá nhân của chúng nhưng không gắn vào đồng hồ (**nhóm 91.01** hay **91.02**).

91.14 - Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.

9114.30 - Mặt số

9114.40 - Mâm và trục

The cases classified here are made in widely different forms; they are usually of metal (including precious metal), wood, plastics, leather, tortoise-shell, mother of pearl, marble, alabaster, ceramic materials, onyx, agate or ivory. They may be ornamented, trimmed with natural or cultured pearls or natural, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, or combined with motifs, sculptures, statuettes, figures of animals, etc.

The heading also includes parts of clock cases, such as bezels, frames, pedestals, stands and feet.

The heading **excludes**:

(a) Protective covers, usually of glass, presented separately (**heading 70.20**).

(b) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV (which include springs for clock cases), of base metal (**Section XV**) and similar goods of plastics which are classified in **Chapter 39**.

(c) Watch cases (**heading 91.11**).

91.13 - Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof.

9113.10 - Of precious metal or of metal clad with precious metal

9113.20 - Of base metal, whether or not gold- or silver-plated

9113.90 - Other

This heading covers all kinds of watch straps, watch bands and watch bracelets, i.e., all devices for fastening watches to the wrist.

Watch straps, watch bands and watch bracelets may be of any material, for example, base metal, precious metal, leather, plastics or textile material. They may also be clearly decorative in character without this affecting their classification.

The heading also includes parts of watch straps, watch bands and watch bracelets, identifiable as such, of any material.

The heading **excludes**:

(a) Other attaching devices (neck chains, pendant bands, watch chains, rings, brooches, etc.) which are classifiable in their appropriate headings.

(b) Buckles and buckle-clasps of precious metal or of metal clad with precious metal (**heading 71.15**) or of base metal (**heading 83.08**).

(c) Watch straps, watch bands and watch bracelets presented with their watches but not attached thereto (**heading 91.01** or **91.02**).

91.14 - Other clock or watch parts.

9114.30 - Dials

9114.40 - Plates and bridges

9114.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ các bộ phận của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian, **trừ**:

(a) Các bộ phận bị loại trừ bởi Chú giải 1 của Chương này, đó là:

(1) Quả lắc đồng hồ, mặt kính đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian, dây đồng hồ, vòng bi và bi của vòng bi (chẳng hạn của đồng hồ lên dây tự động).

(2) Các bộ phận có công dụng chung theo định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, như vít (của trục, vành, mặt số, bánh cóc, lẫy, nắp chân kính, đĩa gắn kim, vòng kẹp, thanh định vị, v.v...), các loại chốt, dây đồng hồ, chữ số của mặt số làm bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (**Chương 39**) hay bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc **nhóm 71.15**).

Những bộ phận này được phân loại vào những nhóm tương ứng của chúng. Tuy nhiên, dây cốt đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (lò xo chính, dây tóc, v.v) vẫn thuộc nhóm này.

(b) Các bộ phận được nêu cụ thể tại các nhóm khác của Chương này (như máy đồng hồ trọn bộ và đã lắp ráp thuộc **nhóm 91.08** hay **91.09**, máy đã lắp ráp thành cụm, máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian chưa đủ bộ, đã lắp ráp, máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian chưa đủ bộ, chưa lắp ráp thuộc **nhóm 91.10**, vỏ đồng hồ thuộc **nhóm 91.11** hay **91.12** và dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân thuộc **nhóm 91.13**).

Ngoài quy định trong đoạn (a) hay (b) trên đây, những bộ phận vừa có thể sử dụng cho cả đồng hồ cá nhân, đồng hồ thời gian và các mặt hàng khác, ví dụ đồ chơi, công tơ hoặc dụng cụ đo lường hay dụng cụ chính xác (dây cốt, bộ truyền động, chân kính, kim...) được phân loại vào nhóm này (xem Chú giải 4 của Chương). Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những bộ phận không rõ là bộ phận của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (ví dụ, thiết bị in hoặc tính dùng cho thiết bị chấm công, và một số bộ phận nhất định khác được sử dụng trong những mặt hàng thuộc nhóm 91.06 hay 91.07).

Nhóm này bao gồm mặt hàng có thể nhận biết được là 'phôi' của bộ phận đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian nhưng những mảnh bằng kim loại chưa thể nhận biết được là bộ phận của đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân **bị loại trừ** khỏi nhóm này (ví dụ mâm, trục, v.v., trực tiếp từ máy tiện hoặc mới cắt thô thành hình, chưa khoan lỗ, khoét hõm, v.v). Chúng được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng.

Bộ phận của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian của nhóm này có thể ở dạng đã hoặc chưa đánh bóng, được mạ niken, mạ rhodium, mạ bạc, mạ vàng, quét vecni, vv....., hoặc nạm đá quý.

Căn cứ vào những quy định nêu trên, bộ phận chính của đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân thuộc nhóm này bao gồm:

9114.90 - Other

This heading covers all clock or watch parts **other than**:

(a) Parts excluded by Chapter Note 1:

(1) Weights, clock or watch glasses, watch chains, ball bearings and bearing balls (e.g., for self-winding watches).

(2) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, e.g., screws (bridge, crown, dial, ratchet, click, end-stone cap or index disc, yoke, setting lever, etc.), taper pins, clock chains, figures for dials, of base metal (**Section XV**) or similar goods of plastics (**Chapter 39**) or of precious metal or of metal clad with precious metal (generally **heading 71.15**).

These parts are classified in their own appropriate headings. However, clock and watch springs (mainsprings, hairsprings, etc.) remain in this heading.

(b) Parts specifically included in other headings of this Chapter (e.g., the complete and assembled movements of **heading 91.08** or **91.09**, the movement sets, incomplete watch or clock movements, assembled or rough watch or clock movements of **heading 91.10**, the cases of **heading 91.11** or **91.12** and the watch straps, watch bands and watch bracelets of **heading 91.13**).

Except as provided in paragraph (a) or (b) above, parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles, for example, in toys, meters or measuring or precision instruments (springs, trains, jewels, hands, etc.) fall in this heading (see Chapter Note 4). However, the heading **does not cover** parts which are not clearly clock or watch parts (e.g., printing or totalling devices for time-registers, and certain other parts used in articles of heading 91.06 or 91.07).

The heading includes identifiable blanks of clock or watch parts, but it **excludes** metal pieces not yet recognisable as clock or watch parts (e.g., plates, bridges, etc., direct from the lathe or roughly cut to shape, without drilling, hollowing, etc.). These are classified according to their constituent material.

The clock or watch parts of this heading may be unpolished, polished, nickel-plated, rhodium-plated, silvered, gilded, varnished, etc., or jewelled.

Subject to the above provisions, the principal clock or watch parts classified here are:

(A) CÁC BỘ PHẬN CỦA MÁY ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN

(không kể đến tính phức tạp của hệ thống)

Chúng bao gồm:

- (1) **Khung máy:** mâm (và bất kỳ mâm phụ), trục (của tang, bánh xe trung tâm, bánh xe chuyên, bánh xe cân bằng, bộ phận điều tốc, bánh răng, v.v.)
- (2) **Thiết bị truyền động cho máy:** lò xo chính, tang, bọc tang, trục tang và chốt, cơ cấu bánh cóc, lò xo ngầm.
- (3) **Bộ truyền động:** bánh xe trung tâm và bánh răng, bánh xe truyền và bánh răng, bánh lắc và bánh răng.
- (4) **Máy chuyển động:** trục, bánh xe và bánh răng phút, bánh xe kim giờ.
- (5) **Bộ phận điều tốc** (kiểu mỏ neo hoặc đòn bẩy, khay pin, xy lanh, bánh cóc...): bánh xe và bánh răng thoát, đòn bẩy, trục khay, trục cán, pin xung, xy lanh.
- (6) **Bộ điều tốc:** vành tốc, trục vành tốc, dây tốc (mặt phẳng, Bresquet, hình trụ), âm thoa, chốt, ống kẹp (collet), bộ điều chỉnh, chốt chỉ số (index stud), mâm chỉ số hoặc mũ chân kính, kể cả các bộ phận đặc biệt cho các thiết bị chống sốc.
- (7) **Cơ cấu lên giây và lấy giây:** núm, ti và bánh răng, bánh răng khế, bánh ly hợp, bánh điều chỉnh, bánh cóc, lõi bánh cóc, vòng kẹp (thanh lắc), thanh định vị, lò xo nhảy và lò xo tay gạt.
- (8) **Các bộ phận của máy đồng hồ điện tử:** các mạch cấu tạo của đồng hồ cá nhân bao gồm, ví dụ, một miếng cách điện được in các mạch nối cùng các thành phần riêng biệt khác loại bằng cách in (ví dụ, cuộn cảm, tụ, kháng, điốt và điện trở), có thể đi kèm một mạch tích hợp.
- (9) **Cầu ngựa** bao gồm mâm, trục, bộ điều tốc, bánh xe cân bằng và dây tốc, và bộ điều chỉnh của máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian, có hay không có bộ truyền động. Chúng được phân loại vào nhóm này cho dù đã được lắp với bộ điều chỉnh chuyển động hay chưa.

Cầu ngựa lắp ráp hoàn chỉnh thường để lắp vào các thiết bị sử dụng máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (thiết bị chấm công, công tắc định thời gian, vv), và đôi khi cho cả đồng hồ thời gian nhỏ hay đồng hồ báo thức.

(B) BỘ PHẬN CỦA MÁY ĐỒNG HỒ THỜI GIAN HOẶC ĐỒNG HỒ BÁO THỨC

Rất nhiều bộ phận của máy đồng hồ này về cơ bản giống như các bộ phận của máy đồng hồ cá nhân nhưng kích thước lớn hơn.

Bộ phận đặc thù của máy đồng hồ thời gian bao gồm quả lắc, bao gồm cả quả lắc bù trừ (bằng thủy ngân, ống hợp kim invar,...), giá đỡ, cạnh, cạnh bánh răng, bộ điều tốc bật lại, bộ điều tốc chạy giật (hoặc

(A) PARTS OF WATCH MOVEMENTS

(regardless of complexity of system)

These include:

- (1) **Frame:** plate (and any additional plates), bridges (of the barrel, centre wheel, third wheel, fourth wheel, balance-wheel (cock), escapement, setting wheel, etc.).
- (2) **Driving mechanism:** mainspring, barrel, barrel cover, barrel arbor and ratchet, click, click spring.
- (3) **Train:** centre wheel and pinion, third wheel and pinion, fourth wheel and pinion.
- (4) **Motion work:** cannon pinion, minute wheel pinion and minute wheel, hour wheel.
- (5) **Escapement** (anchor or lever, pin pallet, cylinder, detent, etc.): escape wheel and pinions, lever, pallet staff, rollers, pallet stones, impulse pin, cylinder.
- (6) **Regulating device:** balance, balance staff, hairspring (flat, Bréguet, cylindrical), tuning-fork, stud, collet, regulator, index stud, end-stone cap or index disc, regulator spring, lower cap jewel end-piece, including special parts for shock-proof devices.
- (7) **Winding and setting mechanism:** crown, winding stem and pinion, clutch wheel, setting wheels, crown ratchet wheel, crown wheel core, yoke (rocking bar), setting lever, setting lever spring and yoke springs.
- (8) **Parts of electronic movements:** circuits for watches comprising, for example, an insulating base carrying printed connections and other discrete components formed otherwise than by printing (for example, coils, capacitors, resistors, diodes and transistors), possibly together with an integrated circuit.

- (9) **Platform escapements** consist of the plate, bridges, escapement, balance-wheel and hairspring, and the regulator of a clock or watch movement, with or without train. They remain classified here whether assembled with the escapement regulated, or unassembled.

Assembled platform escapements may be intended for incorporation in a whole range of appliances using clock or watch movements (time-registers, time switches, etc.), and sometimes also in small clocks or alarm clocks.

(B) PARTS OF CLOCK OR ALARM CLOCK MOVEMENTS

Many of the parts of these movements are similar in principle to parts of watch movements but are larger.

Parts peculiar to clock movements include weight drums, pendulums, including compensated pendulums (mercury, invar stem, etc.), crutches, verges, verge wheels, recoil escapements, dead-beat (or Graham)

Graham),..., chìa khoá lên giây riêng. Bộ phận của máy đồng hồ báo thức bao gồm chìa khoá lên giây cố định và các nút lấy giờ.

(C) BỘ PHẬN CỦA CHUÔNG ĐỒNG HỒ

(1) **Chuông của đồng hồ báo thức:** chốt hoặc hãm, đĩa có khía, bánh xe li hợp, bánh xe chuông, hãm chuông, khay, búa gõ chuông.v.v.

(2) **Chuông của đồng hồ thời gian** (loại đĩa khóa, loại cơ cấu thanh răng,...): vành hoặc tang và khung bánh răng, hộp cốt chuông và bánh xe ổ cốt (great wheel), bánh xe hãm (pin wheel), bánh đà (third wheel), warning wheel, lá gió (fly), chốt hãm (detents), levers or fly springs (đòn bay hoặc lò xo), repeater rack, bánh xe hình ốc sên (snail), búa (hammer), khay nâng (lifting piece), trục chính (arbor), bộ điều chỉnh tốc độ (fly wheel) cam tính nhạc giờ (gathering pallet), càng, cào, thanh răng (rack), bi (ball), chuông đĩa (gong), bộ hoà âm.

(D) CHÂN KÍNH

Nhóm này **chỉ** bao gồm đá quý đã được gia công, tức là đã được tiện, cắt gọt, đánh bóng, khoan lỗ, khoét trung,.. hay đã được lắp vào thân máy (trong một bộ hoặc bắt vít). Đá quý dạng chưa gia công hay xẻ thô **bị loại trừ (Chương 71)**. Chân kính đồng hồ thường có kích thước rất nhỏ, đường kính hiếm khi trên 2 mm và độ dày hiếm khi trên 0,5mm.

Các loại đá quý chính được sử dụng trong đồng hồ là rubi (hồng ngọc), saphia (lam ngọc) và grônat (ngọc hồng lựu) tự nhiên hay nhân tạo, đôi khi bằng kim cương. Trong các loại đồng hồ rẻ tiền, đôi khi người ta dùng thủy tinh giả ngọc hay thay chân kính bằng vỏ bọc kim loại.

Chân kính của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian mang tên bộ phận mà nó bảo vệ... ví dụ như chân kính bánh xe trục giữa, chân kính bánh xe chuyên, chân kính bánh xe gai, chân kính bánh nhện và chân kính bánh xe cân bằng, ổ trục bánh xe thường là chân kính khoan lỗ hoặc bọc thêm một chân kính không khoan lỗ đỡ lấy đầu trục. Có những ổ có chân kính khoét lỗ hình chóp.

Ngoài những chân kính tròn làm ổ đỡ chân trục, những đồng hồ có ngựa hình mộ neo còn có 3 chân kính đặc biệt: hai chân kính dẹt (cắt vát gắn ở hai đầu ngựa) và một chân kính lá trang (hình bán nguyệt) hay hình elíp (đá ở phần này thường nửa tròn hoặc tam giác làm ổ đỡ chân trục).

Chân kính có thể được lắp bằng tay, sử dụng một đá quý có khuôn, hoặc, thường sử dụng hơn, bằng cách ép.

(E) MẶT SỐ

Mặt số thường có vạch chia hay số chỉ giờ, phút và giây. Mặt số có thể phẳng hay khum. Chúng thường được mạ bạc, vàng, được sơn, làm oxy hóa hoặc mạ đồng thau, tráng men đồng, phủ vàng hoặc bạc, hoặc đôi khi bằng giấy, thủy tinh hay gốm hay plastic. Chữ số và vạch chia được làm bằng nhiều cách khác nhau

escapements, etc., independent winding keys. Parts of alarm clock movements include fixed winding keys and knobs for setting.

(C) STRIKING WORK PARTS

(1) **Striking work of alarm clocks:** stop or detent, notched collar, release wheel, escape wheel, index staff, pallet, striking hammer, etc.

(2) **Clock striking work** (locking plate type, rack type, etc.): drum or barrel and barrel wheel, locking plate, great wheel, pin wheel, third wheel, warning wheel, fly, detents, levers or fly springs, repeater rack, snail, hammer, lifting piece, arbor, fly wheel, gathering pallet, rack, ball, gong, chimes.

(D) JEWELS

This category includes **only** worked stones (jewels), i.e.s those which have been turned, cut, polished, drilled, hollowed, etc., or mounted (in a setting or a screw). Unworked or roughly sawn jewels are **excluded (Chapter 71)**. Watchmakers' jewels are usually extremely small, their diameter and thickness rarely exceeding 2 mm and 0.5 mm, respectively.

The principal stones used in clock- or watch-making are natural or synthetic rubies, sapphires and garnets, and occasionally diamonds. In cheap articles, glass is sometimes used, or the jewels are replaced by metal caps.

Clock or watch jewels bear the names of parts which they support, e.g., centre wheel jewels, third wheel jewels, fourth wheel jewels, escape wheel jewels, pallet staff jewels and balance-wheel jewels. The bearing of a cylindrical pivot consists of a drilled jewel or of a drilled jewel and a solid jewel (end-stone). There are also bearings consisting of conical cavity jewels.

In addition to round jewels used as bearings, clocks and watches with a lever escapement usually also contain three special jewels: two pallet stones (bevelled jewels attached to each end of the pallet) and an impulse pin (a jewel, usually of semi-round or triangular section, intended for the roller).

The jewellery process may be carried out by hand setting, by using a mounted jewel, or, more usually, by pressing.

(E) DIALS

Dials generally bear divisions or figures indicating the hours, minutes and seconds. They may be flat or curved. They are usually of silvered, gilded, painted, oxidised or otherwise coated brass, of enamelled copper, of gold or silver, or sometimes of paper, glass, plastics or pottery. The figures and inscriptions are produced by various methods (transfer, painting,

(dịch chuyển, vẽ, rập...). Mặt số có thể có số hoặc các ký tự dạ quang.

Mặt số được lắp cố định vào mâm (hoặc vào mâm phụ, gọi là “mâm mặt số”) bằng ốc vít, chân hoặc bằng vòng kim loại bên ngoài.

(F) KIM

Bao gồm kim chỉ giờ, phút và giây. Nhóm này cũng bao gồm những loại kim đặc biệt cho đồng hồ tính giờ, và kim cho đồng hồ báo thức... Kim của đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân có thể phẳng hay khum, và có thể được làm bằng thép, bằng đồng thau hay bằng đồng, thường được đánh bóng, o-xi hóa, mạ niken, mạ crôm, mạ bạc, mạ vàng hoặc sơn; đôi khi chúng được làm bằng vàng và thậm chí cả bằng xương. Kim dạ quang có các kẽ hở được quét một hợp chất mà cơ sở là muối phóng xạ (radio-thorium, meso-thorium,...). Có rất nhiều kiểu kim được thiết kế phù hợp với từng loại mặt số.

Chương 92

Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2.- Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(A) Những nhạc cụ (từ nhóm 92.01 đến 92.08).

stamping, etc.). Dials may have luminous figures or symbols.

Dials are fixed to the plate (or to an additional plate, called “ dial plate ”) by screws, pins or an outer ring of metal.

(F) HANDS

These indicate hours, minutes and seconds. The heading also covers special hands for chronograph watches and hands for alarm clocks, etc. Watch or clock hands may be flat or curved, and may be made of steel, brass or copper, generally polished, oxidised, nickel-plated, chromium-plated, silvered, gilded or lacquered; they are sometimes of gold and even of bone. Luminous hands have “ windows ” filled with a compound based on radioactive salts (radio-thorium, meso-thorium, etc.). There are innumerable types of hands, designed to suit the type of dial.

Chapter 92

Musical instruments; parts and accessories of such articles

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(b) Microphones, amplifiers, loud-speakers, head-phones, switches, stroboscopes or other accessory instruments, apparatus or equipment of Chapter 85 or 90, for use with but not incorporated in or housed in the same cabinet as instruments of this Chapter;

(c) Toy instruments or apparatus (heading 95.03);

(d) Brushes for cleaning musical instruments (heading 96.03), or monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20); or

(e) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2.- Bows and sticks and similar devices used in playing the musical instruments of heading 92.02 or 92.06 presented with such instruments in numbers normal thereto and clearly intended for use therewith, are to be classified in the same heading as the relative instruments.

Cards, discs and rolls of heading 92.09 presented with an instrument are to be treated as separate articles and not as forming a part of such instrument.

GENERAL

This Chapter covers:

(A) Musical instruments (headings 92.01 to 92.08).